

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN KON RẪY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Kon Rẫy, ngày tháng năm

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XV, Kỳ họp thứ 3 về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY  
KHÓA XV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ II**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy;*

*Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về xem xét điều chỉnh Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; Báo cáo thăm tra số 16/BC-BKTXH ngày 24 3 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh Điều 1 của Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 (ha)	Điều chỉnh tại Nghị Quyết này (ha)	Tăng /giảm (ha)
<i>Tổng diện tích tự nhiên của huyện</i>		91.390,34	91.390,34	
1	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.	87.014,52	87.048,18	33,66
2	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.	4.114,07	4.081,71	-32,36
3	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.	261,75	260,45	-1,3

(Có chi tiết cụ thể tại phụ lục kèm theo)

*Lý do điều chỉnh:*

- Điều chỉnh theo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại Thông báo số 41/TB-HĐTĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022.

- Bổ sung danh mục, chỉ tiêu sử dụng đất quặng đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung, tại thôn 6 (*thôn Kon Rá*), xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, với diện tích 73,1 ha theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại Công văn số 457-CV/TU ngày 04 tháng 3 năm 2022.

- Điều chuyển vị trí, diện tích thao trường, căn cứ hạ tầng kỹ thuật của huyện Kon Rẫy tại thôn 6 (*thôn Kon Rá*) xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy sang vị trí tại thôn 7 (*thôn Kon Lung*) xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, dự kiến kế hoạch sử dụng đất thực hiện trong năm 2022, với diện tích là 10 ha.

**Điều 2.** Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ II thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, CV(HĐ).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Thạch**



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lùng	Xã Đắk Tờ Re
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	0,19		3,26	1,01	0,05	0,05	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	5,80	1,11	4,40	58,87	1,30	5,00	6,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,10						73,10	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,45	7,93		4,09	25,25			35,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,72	255,85	201,27	240,95	457,70	414,33	174,58	582,06
-	Đất giao thông	DGT	656,87	124,06	62,38	97,83	110,05	89,48	52,31	120,76
-	Đất thủy lợi	DTL	394,71	17,89	76,95	23,05	127,40	5,03	90,49	53,90
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06			1,82		0,18	0,06	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,73	0,27	0,13	3,89	0,25	0,16	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,04	5,87	3,70	2,35	9,90	2,87	3,38	8,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	1,18	3,13	0,79	3,21	0,26	3,68	1,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,99	102,36	53,31	104,96	188,93	308,23	12,86	365,34
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,23	0,30	0,02	0,40	0,04	0,02	0,07	0,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05				3,01	0,04		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77				0,77			20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06			1,48	0,48			1,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,25	2,96	1,64	8,12	8,70	7,96	12,02	7,85
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44							3,44
-	Đất chợ	DCH	1,88	0,50			1,38			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	0,95	0,24	1,06	1,28	0,38	0,78	1,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,23					0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,06		34,87	47,62	89,20	21,07	21,43	46,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,04	45,04						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tô Lùng	Xã Đắk Tô Re
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	1,94	0,43	6,09	0,50	0,31	0,47	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	1,25	0,24	1,67	1,45	0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	160,73	84,52	252,39	115,18	225,68	189,34	102,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	0,53	1,76	0,36	0,90	0,09		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>260,45</b>	<b>11,80</b>	<b>77,11</b>	<b>53,72</b>	<b>50,13</b>	<b>27,70</b>	<b>21,02</b>	<b>18,96</b>

